

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần LICOGI 13**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần LICOGI, được lập ngày 27/3/2025 từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7.3 Thông tin so sánh của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện phân loại lại và điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu tài chính tại ngày 01/01/2024 theo Quyết định số 8172/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 25/2/2025 của Cục thuế TP Hà Nội về kết quả Thanh tra thuế năm 2023 trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán độc lập số 203/BCKT-TC phát hành ngày 29/3/2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2024-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.229.277.629.901	1.261.101.859.053
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.964.435.833	12.211.024.681
1. Tiền	111		13.414.435.833	8.661.024.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.550.000.000	3.550.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.600.000.000	9.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	11.600.000.000	9.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.078.939.201.895	1.181.564.270.660
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	368.010.087.114	509.343.526.329
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	225.381.070.404	307.730.590.374
3. Phải thu ngắn hạn khác 2024	136	5.5	496.902.939.471	375.845.049.051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11.354.895.094)	(11.354.895.094)
IV. Hàng tồn kho	140		107.975.496.606	47.318.191.853
1. Hàng tồn kho	141	5.7	107.975.496.606	47.318.191.853
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.798.495.567	10.408.371.859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	105.250.845	104.017.179
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.628.301.892	10.206.940.436
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.17	64.942.830	97.414.244
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.688.665.159.397	1.635.925.967.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.912.531.034	5.509.861.767
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	10.912.531.034	5.509.861.767
II. Tài sản cố định	220		133.238.455.051	129.859.546.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	95.076.063.527	100.714.169.098
Nguyên giá	222		177.008.686.236	174.409.515.420
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.932.622.709)	(73.695.346.322)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	38.162.391.524	29.145.377.234
Nguyên giá	225		56.278.918.587	42.011.676.988
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.116.527.063)	(12.866.299.754)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	-
Nguyên giá	228		152.500.000	152.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152.500.000)	(152.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	38.974.535.991	39.603.427.739
1. Nguyên giá	231		40.232.319.487	40.232.319.487
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.257.783.496)	(628.891.748)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		77.523.663.464	56.665.492.115
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.7	62.589.501.923	47.753.411.611
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	14.934.161.541	8.912.080.504
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	1.427.973.584.975	1.404.089.268.378
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.018.862.736.046	1.071.105.836.046
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		367.660.510.000	300.600.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		57.808.849.593	53.418.849.593
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.358.510.664)	(21.035.417.261)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42.388.882	198.370.822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	42.388.882	198.370.822
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.917.942.789.298	2.897.027.826.206

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	Trình bày lại
			VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.942.412.245.330	1.923.946.996.116
I. Nợ ngắn hạn	310		1.181.315.515.963	1.127.439.025.461
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	156.649.058.717	191.997.756.561
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	350.773.843.267	313.768.651.683
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	8.549.967.620	7.021.606.021
4. Phải trả người lao động	314		3.513.837.799	3.628.902.274
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	45.211.392.291	57.125.862.373
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	1.036.042.151	910.695.965
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	59.444.662.674	42.329.259.483
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	552.827.626.844	508.031.615.779
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.309.084.600	2.624.675.322
II. Nợ dài hạn	330		761.096.729.367	796.507.970.655
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.16	114.592.187.857	100.693.912.931
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	566.747.282.964	546.294.617.649
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	79.757.258.546	149.519.440.075
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		975.530.543.968	973.080.830.090
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	975.530.543.968	973.080.830.090
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		950.845.690.000	950.845.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		950.845.690.000	950.845.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(838.950.000)	(838.950.000)
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.552.772.600	12.775.263.322
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.005.804.703	22.333.600.103
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.778.581.547	21.858.084.914
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.227.223.156	475.515.189
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.917.942.789.298	2.897.027.826.206

Người lập biểu

Lh

Lại Thị Thor

Kế toán trưởng

Thom

Nguyễn Thị Thom

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



h

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Trình bày lại Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.084.853.788.663	1.041.691.537.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	1.084.853.788.663	1.041.691.537.519
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.043.635.483.256	1.092.885.664.569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41.218.305.407	(51.194.127.050)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	61.503.669.762	304.514.796.426
7. Chi phí tài chính	22	6.4	77.416.654.105	215.789.542.189
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		25.470.666.275	60.985.579.122
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	19.671.116.365	29.271.690.550
10. kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		5.634.204.699	8.259.436.637
11. Thu nhập khác	31	6.6	41.350.662	34.090.908
12. Chi phí khác	32	6.6	290.675.592	3.736.142.058
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.6	(249.324.930)	(3.702.051.150)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế = 30+40) (50)	50		5.384.879.769	4.557.385.487
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.157.656.613	4.081.870.298
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.227.223.156	475.515.189

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025
Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.384.879.769	4.557.385.487
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		14.116.395.442	13.655.604.712
Các khoản dự phòng	03		(4.676.906.597)	4.385.619.584
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.894.179.762)	(304.505.270.826)
Chi phí lãi vay	06		25.470.666.275	60.985.579.122
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.400.855.127	(220.921.081.921)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		93.833.509.456	(88.543.231.685)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(75.493.395.065)	76.798.503.927
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		36.220.508.158	(5.275.621.237)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		154.748.274	476.361.721
- Tiền lãi vay đã trả	14		(35.529.594.739)	(60.985.579.122)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(637.753.192)	(5.621.834.905)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(93.100.000)	(75.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.855.778.019	(304.147.483.222)
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(6.866.033.800)	(9.575.489.050)
2. Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.000.000.000)	-
3. Thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.540.000.000)	(4.082.040.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		269.837.397	304.505.270.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.136.196.403)	290.847.741.776
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.094.313.861.590	1.075.469.538.852
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.107.549.868.130)	(1.056.652.905.258)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(11.730.163.924)	(9.200.186.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.966.170.464)	9.616.447.247
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.753.411.152	(3.683.294.199)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.211.024.681	15.894.318.880
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	16.964.435.833	12.211.024.681

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025



Lại Thị Thơ



Nguyễn Thị Thom



Phạm Văn Thăng